

BẢNG TỔNG HỢP (ĐỢT 3)
GIÁ TRỊ PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG PHỤC VỤ DỰ
ÁN TUYẾN ĐƯỜNG SẮT TỐC ĐỘ CAO HẠ NỘI - QUẢNG NINH TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số: 2386/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2026)

Đơn vị tính: VND

Stt	Đại diện người sử dụng đất; chủ sở hữu tài sản	Bồi thường đất trồng lúa (LUC) giao theo NQ 03, đơn giá 110.000đ/m2		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (5 lần đơn giá đất nông nghiệp cùng loại, cùng vị trí theo bảng giá đất UBND thành phố ban hành)	Hỗ trợ ổn định sản xuất (30 % đơn giá đất nông nghiệp cùng loại, cùng vị trí/m2 thu hồi theo bảng giá đất UBND thành phố ban hành)	Hỗ trợ ổn định đời sống			Đất công UBND phường quản lý (m2)	Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, thủy sản	Tổng cộng
			Thành tiền			Tỷ lệ % thu hồi đất	Số nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp	Thành tiền			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)			(8)	(9)	(11)=(4÷10)
I	TDP Trụ Thượng										
1	Vũ Đình Tuấn	362.0	39,820,000	199,100,000	11,946,000	18.59	7.0	9,292,500		3,620,000	263,778,500
2	Vũ Đình Hoán	654.3	71,973,000	359,865,000	21,591,900	62.25	5	13,275,000		14,388,000	481,092,900
3	Nguyễn Văn Thắng	299.0	32,890,000	164,450,000	9,867,000	15.25	6	7,965,000		6,575,000	221,747,000
4	Nguyễn Văn Tiền	213.4	23,474,000	117,370,000	7,042,200	13.15	5	6,637,500		15,642,000	170,165,700
II	TDP Đại										
5	Cao Thị Thường	954.2	104,962,000	524,810,000	31,488,600	34.42	8	21,240,000	140.8	9,682,800	692,183,400
6	Nguyễn Văn Thắng	417.2	45,892,000	229,460,000	13,767,600	23.11	12	15,930,000		4,172,000	309,221,600
7	Nguyễn Văn Giang	493.4	54,274,000	271,370,000	16,282,200	34.31	6	15,930,000		4,934,000	362,790,200
8	Trần Thị Ngọc	514.3	56,573,000	282,865,000	16,971,900	12.26	15	19,912,500		5,143,000	381,465,400
9	Vũ Đức Cảnh	141.6	15,576,000	77,880,000	4,672,800	6.01	8	10,620,000		1,416,000	110,164,800
10	Nguyễn Thị Tám	817.9	89,969,000	449,845,000	26,990,700	83.20	1	5,310,000	31.5	8,210,500	580,325,200
11	Nguyễn Văn Kế	455.1	50,061,000	250,305,000	15,018,300	49.31	9	23,895,000		4,551,000	343,830,300
12	Nguyễn Thị Trang	77.2	8,492,000	42,460,000	2,547,600	2.86	10	13,275,000		772,000	67,546,600
III	TDP An Lạc										
13	Mạc Văn Đoàn	959.7	105,567,000	527,835,000	31,670,100	33.00	6	15,930,000	343.2	4,920,000	685,922,100
14	Nguyễn Văn Dũng	1,147.6	126,236,000	631,180,000	37,870,800	47.40	6	15,930,000		11,476,000	822,692,800

15	Nguyễn Văn Hiền	1,959.9	215,589,000	1,077,945,000	64,676,700	63.90	15	39,825,000	265.6	6,305,700	1,404,341,400
16	Nguyễn Văn Cây	411.5	45,265,000	226,325,000	13,579,500	21.82	3	3,982,500		4,115,000	293,267,000
IV	TDP Tân Phong										
17	Vũ Thị Phong	435.6	47,916,000	239,580,000	14,374,800	37.81	4	10,620,000	88.8	8,425,000	320,915,800
18	Trần Hùng	455.8	50,138,000	250,690,000	15,041,400	19.78	8	10,620,000		8,418,000	334,907,400
19	Bùi Văn Quân	914.1	100,551,000	502,755,000	30,165,300	42.32	4	10,620,000		16,407,000	660,498,300
20	Bùi Thị Vui	704.0	77,440,000	387,200,000	23,232,000	30.56	3	7,965,000		12,678,000	508,515,000
21	Vũ Hồng Nhiên	550.2	60,522,000	302,610,000	18,156,600	17.92	10	13,275,000		5,502,000	400,065,600
22	Nguyễn Thị Ngừ	385.2	42,372,000	211,860,000	12,711,600	19.11	1	1,327,500		3,852,000	272,123,100
V	TDP Tân Dân										
23	Hoàng Văn Nam	1,341.1	147,521,000	737,605,000	44,256,300	31.44	4	10,620,000	-	6,539,000	946,541,300
24	Phạm Thị Oánh	862.0	94,820,000	474,100,000	28,446,000	42.76	5	13,275,000	127.2	5,426,400	616,067,400
25	Mạc Thị Chiên	330.0	36,300,000	181,500,000	10,890,000	20.52	5	6,637,500		-	235,327,500
	Tổng cộng	15,856.3	1,744,193,000	8,720,965,000	523,257,900		166	323,910,000	997.100	173,170,400	11,485,496,300